

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 27 - 01 - 2021

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Đăng
Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Bích Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Bùi Thị Cẩm Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2020/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 139/2020/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Đỗ Thúy Ph, sinh năm: 1981. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp B Ph, xã L M, huyện T B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: anh Lê Thành L, sinh năm: 1971. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp BPh, xã L M, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Hùng D, Luật sư Công ty TNHH MTV Th Athuộc Đoàn luật sư thành phố CTh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lê Thị Qu, sinh năm: 1960. (Có mặt)

3.2 Bà Lê Thị N sinh năm: 1950. (Có mặt)

3.3 Ông Lê Thành L, sinh năm: 1969. (Có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp BPh, xã L M, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

3.4 Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1959. (Vắng mặt)

3.5 Anh Lê Thành L, sinh năm: 1986. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp NhTr, xã Nh B, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3.6 Bà Đỗ Ngọc D, sinh năm: 1972. (Có mặt)

3.7 Ông Trương Văn T, sinh năm: 1968. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp NhTr, xã Nh B, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3.8 Ông Bùi Văn Mười H, sinh năm: 1960. (Vắng mặt)

3.9 Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1977. (Vắng mặt)

3.10 Cụ Đỗ Văn H, sinh năm: 1948. (Có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp NhTr, xã NhB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3.11 Ông Đỗ Tấn Đ, sinh năm: 1970. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T Ng, xã NhB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3.12 Bà Đỗ Thị Tuyết H, sinh năm: 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp M Ph 5, xã T L, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

3.13 Ông Đỗ Khắc Nh, sinh năm: 1979. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp NhTr, xã NhB, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3.14 Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm: 1999. (Vắng mặt)

3.15 Anh Nhựt T, sinh năm: 2002. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp BPh, xã LM, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Đỗ Thúy Ph, bị đơn anh Lê Thành L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình giải quyết vụ án, thể hiện như sau:

Nguyên đơn bà Đỗ Thúy Ph và bị đơn ông Lê Thành L cùng thống nhất:

Về quan hệ hôn nhân: thông qua mai mối và được sự đồng ý của gia đình hai bên, bà Đỗ Thúy Ph và ông Lê Thành L kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã LM, huyện TB cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/11/2001; hai vợ chồng sinh sống hạnh phúc khoảng 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bất đồng ý kiến, ông L không chăm sóc bà Ph khi bệnh và có hành vi bạo

lực gia đình với bà Ph, bà Ph yêu cầu được ly hôn với ông L; ông L thống nhất ly hôn với bà Ph.

Về con chung: bà Ph, ông L cùng thống nhất có 02 con chung gồm: Lê Thị Hồng T, sinh năm: 1999 và Lê Nhựt T, sinh ngày 09/11/2002. Đối với cháu T1 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu T bà Ph được trực tiếp nuôi dưỡng, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung:

Bà Đỗ Thúy Ph trình bày: Vợ chồng có các tài sản chung như sau:

- 04 con bò, năm 2017 bán 02 con bò để chuộc 01 công đất, bà không yêu cầu chia; năm 2018 bán 02 con bò với giá 25.000.000 đồng; bà Ph yêu cầu chia 12.500.000 đồng.

- Thửa đất 227, diện tích thực đo 3.444,4m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp BPh, xã LM, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Lê Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân huyện TB cấp ngày 29/12/2017; bà Ph yêu cầu được hưởng trọn thửa.

- Thửa đất 256, diện tích 3.766,5m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp B Ph, xã LM, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Lê Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân huyện TB cấp ngày 29/12/2017; bà Ph đồng ý để ông L hưởng trọn thửa, không yêu cầu chia và không yêu cầu ông L bồi hoàn lại phần trị giá nhiều hơn của phần đất vườn đối với phần đất ruộng bà Phượng được hưởng, đối với cây trồng trên đất bà P đồng ý giao hết cho ông L.

- Thửa đất 997, diện tích 3.260m², tờ bản đồ số 1, loại đất vườn, do hộ Lê Thành L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 20/10/2015 đã tách thửa cho ông Lê Thành L đăng ký kê khai thành chiết thửa 119; diện tích 1.552,1m², tờ bản đồ số 13 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất; tọa lạc tại ấp BPh, xã L M, huyện T B, tỉnh Vĩnh Long; bà Ph yêu cầu được hưởng ½ giá trị căn nhà theo biên bản định giá ngày 05/7/2018 là 119.388.000 đồng; không yêu cầu chia đất.

Ông Lê Thành L trình bày: thống nhất theo lời trình bày của bà Ph về tài sản chung; nhưng ông không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà Ph. Đối với căn nhà cấp 4 trên chiết thửa 119, ông đồng ý chia cho bà Ph ½ giá trị căn nhà, nhưng hiện chưa có tiền giao cho bà Ph.

Về nợ chung:

Bà Đỗ Thúy Ph trình bày:

Đối với số tiền nợ bà Nguyễn Thị Th số tiền 12.000.000 đồng, nợ anh Lê Văn L2 tiền hụi 12.000.000 đồng, đã trả xong; nợ bà Lê Thị Qu 01 chỉ vàng 24K và 1.000.000 đồng; yêu cầu ông L mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ.

Đối với số nợ bà Đỗ Ngọc D 10 chỉ vàng 24K; bà Ph có nhận từ bà D số tiền 35.000.000 đồng là vì nghe mẹ ruột là cụ Hồ Thị D1 cố 01 công đất cho bà D và cụ D1 cho bà số tiền này; khi bà nhận tiền chỉ có cụ Đỗ Văn H chứng kiến; bà đã sử dụng hết số tiền này, bà không thừa nhận nợ bà D nên không đồng ý trả cho bà D.

Ông Lê Thành L trình bày:

Đối với số tiền nợ bà Th 12.000.000 đồng, ông L không thừa nhận, không đồng ý trả; nợ anh L1 hụi 12.000.000 đồng đã trả xong; thống nhất cùng bà Ph trả cho bà Qu 01 chỉ vàng 24K và 1.000.000 đồng.

Đối với số vàng 10 chỉ vàng 24K nợ bà D ông L thừa nhận; ông đã cố 01 công đất cho bà Lê Thị N và đưa vàng trả cho bà D nhưng bà Phg không trả, ông không đồng ý trả cho bà D mà để cho bà Ph trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Ngọc D trình bày: khoảng tháng 4/2015, bà D có nhận cố đất của bà Đỗ Thúy Phg và ông Lê Thành L 01 công đất ruộng nhưng không có làm hợp đồng cố đất và cũng không viết giấy biên nhận, cố miệng với nhau vì là chị em trong gia đình (đất này cụ Đỗ Văn H và cụ Hồ Thị D1 cho vợ chồng bà Ph, ông L mượn) với giá 10 chỉ vàng 24K quy ra thành 35.000.000 đồng, sau 01 tuần thì bà Ph nhận tiền, có ông Đỗ Văn H, bà Đỗ Thị Tuyết H1 và ông Trương Văn T (chồng bà D) chứng kiến. Sau đó, cụ H đã bán phần đất này cho bà D với giá 140.000.000 đồng; khi mua đất bà có thông báo cho bà Ph biết và bà Ph cũng đồng ý trả. Nay bà yêu cầu bà Ph, ông L cùng trả cho bà 10 chỉ vàng 24K quy ra thành tiền là 35.000.000 đồng; ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành L1 trình bày: thửa đất 997, diện tích 3.260m², tờ bản đồ số 1; tọa lạc tại ấp BPh xã LM, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ Lê Thành L1 đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 2015, ông có cho ông L, bà Ph một phần đất thuộc thửa 997 là chiết thửa 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.052,1m², có gắn căn nhà cấp 4 của ông L, bà Ph; ông không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với ông L, bà Ph.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày: khoảng 2017 bà có đưa cho bà Ph mượn số tiền 12.000.000 đồng để bà Ph, ông L đáo hạn ngân hàng; bà Ph nhận số tiền trên. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Phg, ông L trả số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn L2 trình bày: năm 2014 vợ chồng bà Ph, ông L có tham gia hai dây hụi mùa cùng ngày 30/01/2014 âm lịch, loại hụi 1.000.000 đồng; đã hốt hụi và đóng còn thiếu 12.000.000 đồng;

ông L, bà Ph đã trả xong số tiền trên nên anh không có yêu cầu hay ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Đỗ Văn H trình bày: cụ là cha ruột của bà D, bà Ph. Khoảng tháng 4/2015 cụ và cụ Hồ Thị D1 có cho bà Ph, ông L mượn 01 công đất ruộng để cõ đất cho bà D với giá 10 chỉ vàng 24K, việc cho mượn đất giữa cụ, cụ D và bà Ph không có làm giấy tờ cũng không có người chứng kiến. Việc cõ đất và giao nhận vàng giữa bà D và bà Ph không có làm giấy tờ, có cụ và bà Đỗ Thị Tuyết H chứng kiến. Ngoài ra không còn ý kiến gì khác.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 139/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TB quyết định:

Áp dụng Điều 33, 38, 55, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 161, 165, 217 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai. Tuyên xử:

Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thúy Ph và ông Lê Thành L.

Về tài sản chung:

Buộc ông L có trách nhiệm giao cho bà Ph $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 119.388.000 đồng.

Ông L được trọn hưởng phần đất tại chiết thửa 119, diện tích 1.552,1m², loại đất vườn, tọa lạc tại ấp BPh, xã LM, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long cùng căn nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất.

Về cây trồng trên đất có tổng giá trị là 5.975.000 đồng, ông L được trọn hưởng.

Về căn nhà: buộc bà Ph giao căn nhà và các công trình phụ gắn liền trên đất cho ông L quản lý, sử dụng các tài sản chung gồm: 01 căn nhà chính có kết cấu khung móng, cột bê tông cốt thép, vách tường, nền láng xi măng, mái tôn, không trần diện tích 101,6m².

01 căn nhà phụ 1, có kết cấu khung cột gỗ tạp, mái lá, nền đất, không vách diện tích 24m².

01 căn nhà phụ 2, có kết cấu cột gỗ, mái tole, nền xi măng, không vách diện tích 15m².

Các tài sản, vật kiến trúc này gắn liền trên phần đất tại thửa mới 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.052,1m². Giao cho ông L được trọn quyền sử dụng.

Buộc ông Lê Thành L có trách nhiệm giao cho bà Đỗ Thúy Ph được trọn hưởng phần đất thửa 227, diện tích đo đạc thực tế là 3.444,4m², tờ bản đồ số 7, loại đất lúa; tọa lạc tại ấp BPh, xã LM, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ bà Đỗ

Thúy Ph và ông Lê Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ph được quản lý sử dụng (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

Công nhận phần đất tại thửa 256, diện tích đo đạc thực tế là $3.766,5m^2$, tờ bản đồ số 7, loại đất vườn, tọa lạc tại ấp BPh, xã LM, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do bà Đỗ Thúy Ph và ông Lê Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của ông Lê Thành L cùng với cây trồng trên đất với tổng giá trị cây trồng là 23.835.000 đồng, ông L được trọn hưởng (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

Bà Ph không yêu cầu ông L hoàn lại giá trị phần đất chênh lệch mà ông L được hưởng nhiều hơn phần đất bà Ph được hưởng là $322,1m^2 \times 80.000đ/m^2 = 25.768.000$ đồng, nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Buộc ông L có trách nhiệm giao cho bà Ph được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị hai con bò là 12.500.000 đồng; ông L được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị hai con bò là 12.500.000 đồng.

Về nợ chung:

Buộc ông L và bà Ph có trách nhiệm trả cho bà Th số tiền 12.000.000 đồng; trong đó bà Ph có trách nhiệm trả cho bà Th 6.000.000 đồng và ông L có trách nhiệm trả cho bà Th số tiền 6.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn L1 về việc yêu cầu bà Ph, ông L trả lại số tiền 12.000.000 đồng.

Buộc ông L, bà Ph có trách nhiệm trả cho bà D số tiền 35.000.000 đồng; trong đó bà Ph có trách nhiệm trả cho bà D số tiền 17.500.000 đồng, ông L có trách nhiệm trả cho bà D số tiền **17.500.000 đồng**.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về con chung, án phí, chi phí tố tụng; nghĩa vụ thi hành án nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn bà Đỗ Thúy Ph có đơn kháng cáo với nội dung: yêu cầu tòa án giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Đỗ Ngọc D về yêu cầu bà phải trả 17.500.000 đồng vì không có nợ tiền cổ đất của bà D.

Ngày 13 tháng 10 năm 2020 bị đơn ông Lê Thành L có đơn kháng cáo với nội dung: yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm; tuyên quyền sử dụng đất của phần đất thửa 227 của bị đơn hưởng trọn và phần đất thửa 256 cho nguyên đơn, bị đơn không cần hoàn lại giá trị chênh lệch; tuyên phần nợ của bà Đỗ Ngọc D không thuộc nghĩa vụ trả nợ của bị đơn và nguyên đơn phải là người chịu toàn bộ khoản nợ này.

Tại phiên tòa: Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: đề nghị tòa án chấp nhận kháng cáo của ông L, giao cho ông L phần đất ruộng để ông L

canh tác, không đồng ý cùng bà Phượng trả nợ cho bà D vì ông L đã đưa tiền cho bà Ph trả nợ cho bà D rồi.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý đến khi giải quyết vụ án thẩm phán, thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự tham gia phiên tòa cũng chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: thửa đất 227, diện tích 3.444,4m², loại đất lúa; thửa 256, diện tích 3.766,5m², loại đất vườn; thửa đất 119, diện tích 1.552,1m², loại đất vườn là tài sản chung của bà Ph và ông L trong thời kỳ hôn nhân, có nguồn gốc do cha, mẹ (chết) của ông L để lại; ông L kháng cáo thửa 227, 256; ông L yêu cầu được nhận thửa đất 227, giao cho bà Ph thửa 256 do đất vườn không có thu được hoa lợi như đất lúa; bà Ph đồng ý chia đôi các thửa đất 227, 256, 119; bà yêu cầu nhận đất lúa để cho người khác thuê lại mới đảm bảo thu nhập nuôi con. Nhận thấy, các bên không kháng cáo thửa 119 nên cấp phúc thẩm chỉ xem xét hai thửa 227, 256. Nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp do ông L nhận thừa kế của cha, mẹ ông L nên ông L có công sức đóng góp nhiều hơn bà Ph; đồng thời các bên đều xác nhận thửa đất 227 là nguồn thu nhập chính, thửa 256, loại đất vườn không có thu được hoa lợi như đất lúa; do đó có căn cứ để chia đôi các thửa đất 227 và 256 cho bà Ph, ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa tiến hành đo đạc, xác định ranh mốc giới thửa đất để chia đôi diện tích thửa 227 và 256 cho bà Ph, ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: bà Đỗ Thúy Ph và ông Lê Thành L kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã LM, huyện TB cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/11/2001, nên hôn nhân của bà Ph và ông L là hôn nhân hợp pháp. Bà Ph, ông L chung sống hạnh phúc 18 năm, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn tình cảm. Tại cấp sơ thẩm bà Ph và ông L đã thuận tình ly hôn và đã được công nhận. Về con chung: bà Ph, ông L cùng thống nhất có 02 con chung gồm: Lê Thị Hồng T, sinh năm: 1999 và Lê Nhựt T, sinh ngày 09/11/2002. Đối với cháu Tươi đã thành niên; đối với cháu T bà Ph yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông L đồng ý theo yêu cầu của bà Ph. Về hôn nhân và con chung các bên không kháng cáo, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Về tài sản chung: ông L và bà Ph cùng kháng cáo.

[2.1] Đối với kháng cáo của bà Ph yêu cầu tòa án giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Đỗ Ngọc D về yêu cầu bà phải trả 17.500.000 đồng, vì không có nợ tiền cổ đất của bà D. Bà Ph cho rằng bà có nhận tiền cổ đất từ bà D là 35.000.000 đồng, nhưng số tiền này mẹ bà là bà D1 nhờ bà nhận và

cho bà số tiền này, tuy nhiên chỉ là lời trình bày của Ph, bà Ph không có căn cứ chứng minh số tiền này bà nhận từ bà D1 và bà D1 đã cho bà số tiền này. Tại phiên tòa ông H là cha ruột bà Ph, bà D xác định bà D1 và ông H cho bà Ph mượn đất cổ cho bà D chứ ông và bà D1 không cho bà Ph số tiền này. Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà Ph thừa nhận ông L có đưa cho bà 35.000.000 đồng để trả cho bà D, nhưng bà dùng số tiền này để trị bệnh vì bà bị tai nạn giao thông, tuy nhiên bà Ph lại xác định ông L đưa cho bà số tiền này khi bà chưa bị tai nạn, lúc thì bà Ph cho rằng bà dùng số tiền ông D đưa để nuôi con, lời bà Ph trình bày trước sau không thống nhất, nên bà Ph có trách nhiệm trả cho bà D toàn bộ số nợ 35.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L về yêu cầu không cùng chung trách nhiệm trả nợ cho bà D. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ph không đồng ý trả nợ cho bà D.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông L nhận thừa đất 227, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.444,4m², loại đất ruộng. Giao phần đất vườn thừa 256, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.766,5m², loại đất vườn cho bà Ph. Thấy rằng theo đo đạc thực tế tài sản chung của bà Ph và ông L có 03 thửa đất bao gồm: thửa đất 227, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.444,4m², loại đất ruộng; thửa 256, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.766,5m², loại đất vườn và thửa 119, diện tích 1.552,2m² loại đất vườn cả 3 thửa đất này đều tọa lạc tại ấp BPh, xã LM huyện TB, tỉnh Vĩnh Long, trong quá trình giải quyết bà Ph đã tự nguyện giao thửa 119 trên đất có căn nhà và thửa 256 cho ông L, cả 02 thửa đất ông L nhận tổng cộng 5.318,7m² bà Ph nhận thửa 227 đất ruộng diện tích ít hơn, nhưng bà Ph không tranh chấp giá trị đất chênh lệch là có lợi cho ông L. Tại phiên tòa bà Ph đồng ý gộp 03 thửa đất lại chia đôi ruộng và vườn, nhưng ông L không đồng ý. Ông L cho rằng vườn của ông thu nhập không nhiều, ông phải đi làm thuê sinh sống, nên nếu giao phần vườn cho bà Ph thì bà Ph không có thu nhập để nuôi con chung vì hiện tại bà Ph phải nuôi con chung là cháu T, hiện tại bà Ph đã có chuyển nhượng 01 thửa đất nền nhà riêng, ông L vẫn ở trên nhà cũ do vợ chồng tạo dựng, nên bà Ph không có nhu cầu về nhà ở nên không cần thiết phải giao vườn cho bà Ph. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Ph giao phần đất ruộng cho bà Ph là có xem xét quyền lợi cả hai bên, nên kháng cáo của ông L là không được xem xét.

[3] Về án phí: do sửa án sơ thẩm nên không ai phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xem xét đo đạc lại diện tích đất là không được chấp nhận.

[5] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông L.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ph.

Sửa bản án sơ thẩm số 139/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TB .

Căn cứ Điều 33, 38, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Tuyên xử:

Về tài sản chung:

Công nhận cho ông Lê Thành L phần đất tại chiết thửa 119, diện tích 1.552,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại ấp BPh, xã LM, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long cùng căn nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất. Buộc ông L có trách nhiệm giao cho bà Ph ½ giá trị căn nhà là 119.388.000 đồng (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 27/8/2018).

Công nhận cho ông Lê Thành L phần đất tại thửa 256, diện tích đo đạc thực tế là 3.766,5m², tờ bản đồ số 7, loại đất vườn, tọa lạc tại ấp BPh, xã LM, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do bà Đỗ Thúy Ph và ông Lê Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với cây trồng trên đất (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 27/8/2018).

Buộc ông Lê Thành L có trách nhiệm giao cho bà Đỗ Thúy Ph phần đất thửa 227, diện tích đo đạc thực tế là 3.444,4m², tờ bản đồ số 7, loại đất lúa; tọa lạc tại ấp BPh, xã LM huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ bà Đỗ Thúy Ph và ông Lê Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ph được quản lý sử dụng (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 27/8/2018).

Các đương sự được quyền đến cơ quan chức năng lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung:

Buộc bà Đỗ Thúy Ph có trách nhiệm trả bà Đỗ Ngọc D số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông Lê Thành L và bà Đỗ Thúy Ph có trách nhiệm trả cho bà Th số tiền 12.000.000 đồng; trong đó bà Ph có trách nhiệm trả cho bà Th 6.000.000 đồng và ông L có trách nhiệm trả cho bà Th số tiền 6.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn L về việc yêu cầu bà Ph, ông L trả lại số tiền 12.000.000 đồng.

Án phí: căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Buộc bà Đỗ Thúy Ph phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 18.352.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.159.670 đồng theo biên lai thu số 0010829 ngày 09/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TB, bà Ph còn phải nộp tiếp 8.192.930 đồng.

Buộc ông Lê Thành L phải nộp 21.393.326 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010938 ngày 24/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

Hoàn trả cho anh Lê Văn L số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010937 ngày 24/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TB.

Hoàn trả cho bà Đỗ Ngọc D số tiền tạm ứng án phí 919.000 đồng theo biên lai thu số 0010792 ngày 28/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án thi hành chưa xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TAND HTB: 01;
- CQTHADS HTB: 01;
- NKC, Đ/S: 17;
- UBND xã Loan Mỹ: 01;
- Lưu Tòa Dân sự: 01;
- Lưu văn phòng: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kiều Duyên

